|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Nguyên nhân của suy tim trái ngoại trừ: |
|  | Tăng huyết áp. |
|  | Hẹp eo động mạch chủ. |
| \* | Hẹp động mạch phổi. |
|  | Hẹp hở van động mạch chủ |
| End |  |
| 002 | Nguyên nhân của suy tim phải ngoại trừ. |
|  | Tâm phế mạn tính. |
| \* | Sa van 2 lá. |
|  | Hẹp van động mạch phổi. |
|  | Hẹp hở van 3 lá. |
| End |  |
| 003 | Triệu chứng suy tim phải đơn thuần gồm các triệu chứng sau , ngoại trừ: |
|  | Gan to. |
|  | Tĩnh mạch cổ nổi. |
| \* | Phù phổi cấp |
|  | Phản hồi gan tĩnh mạch cửa âm tính. |
| End |  |
| 004 | Triệu chứng ngộ độc Digitalis trên lâm sàng và điện tâm đồ là triệu chứng sau ngoại trừ: |
|  | Buồn nôn và nôn . |
|  | Mạch nhanh người bệnh lo âu. |
| \* | Gan nhỏ lại, tần số mạch giảm |
|  | Block nhĩ thất cấp I, cấp II. |
| End |  |
| 005 | Ngộ độc Digitalis trên lâm sàng là các triệu chứng sau, **ngoại trừ** 1 triệu chứng. |
|  | Mệt mỏi nhức đầu. |
|  | Biếng ăn đau bụng. |
|  | Buồn nôn hoặc nôn. |
| \* | Nhìn mờ sợ ánh sáng, nhìn đôi. |
| End |  |
| 006 | Các xét nghiệm chẩn đoán suy tim bao gồm **ngoại trừ**. |
|  | Chiếu X quang xem sự co bóp của tim. |
|  | Chụp X quang xem tỉ lệ tim ngực> 50 %. |
| \* | Xét nghiệm thăm dò chức năng gan. |
|  | Chọc dò màng ngoài tim xem tính chất của dịch. |
| End |  |
| 007 | Suy tim do hẹp van động mạch phổi gồm các triệu chứng sau **ngoại trừ**. |
|  | Gan to. |
|  | Tĩnh mạch cổ nổi. |
|  | X quang : diện tim to, cung giữa trái vòng, phổi sáng. |
| \* | ĐTĐ trục trái, dầy thất trái. |
| End |  |
| 008 | Suy tim do hẹp, hở van động mạch chủ bao gồm các triệu chứng sau ngoại trừ. |
|  | Thổi tâm thu 3/6 ở liên sườn II bên phải. |
|  | Thổi tâm trương độ II ở ổ Erbotkin. |
|  | X quang diện tim to, mỏn tim chúc xuống. |
| \* | ĐTĐ trục phải , dày thất phải. |
| End |  |
| 009 | Tìm ý **không phù hợp** với triệu chứng của bệnh còn ống động mạch |
|  | Sờ có thể thấy rung miu ở liên sườn 2 (đáy tim) |
|  | Nghe ở khoang liên sườn 2 có tiếng thổi liên tục. |
| \* | T2 mờ ở đáy tim. |
|  | Huyết áp tối đa tăng huyết áp tối thiểu giảm. |
| End |  |
| 010 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm X quang của bệnh còn ống động mạch. |
|  | Tim rất to nhất là tim trái. |
| \* | Cung động mạch phổi lõm. |
|  | Hệ thống mạch máu phổi đậm nét. |
|  | Rốn phổi đậm. |
| End |  |
| 011 | Tìm triệu chứng **không phù hợp** với thông liên thất: |
|  | Chậm phát triển. |
|  | Ho , khó thở. |
| \* | Phổi sáng cung ĐNP lõm trên X quang. |
|  | Nghe thấy tiếng thổi tâm thu ở khoang liên sườn 4-5 |
| End |  |
| 012 | Tìm triệu chứng **không phù hợp** với tứ chứng Fallot: |
| \* | Không tím. |
|  | Ngón chân, ngón tay dùi trống. |
|  | Có dấu hiệu ngồi xổm. |
|  | Nghe thấy tiếng thổi tâm thu ở liên sườn 4-5 bên trái. |
| End |  |
| 013 | Tìm ý **không phù hợp** với diễn biến và biến chứng của thông liên thất. |
|  | Suy tim. |
|  | Viêm phổi sớm kéo dài, tái phát nhiều lần. |
| \* | Nhiễm khuẩn tiết niệu. |
|  | Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. |
| End |  |
| 014 | Tìm ý **không phù hợp** với diễn biến và biến chứng của thông liên nhĩ. |
|  | Viêm phổi. |
| \* | Suy tim trái . |
|  | Viêm nội mạc nhiễm khuẩn. |
|  | Loạn nhịp tim. |
| End |  |
| 015 | Tìm ý **không phù hợp** với biến chứng của bệnh còn ống động mạch. |
|  | Viêm phổi . |
| \* | Không tím vì dòng máu không đổi chiều. |
|  | Suy tim. |
|  | Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. |
| End |  |
| 016 | Tìm dị tật **không phù hợp** với tứ chứng Fallot 4. |
|  | Động mạch phổi hẹp. |
| \* | Thất trái dầy. |
|  | Động mạch chủ cưỡi ngựa trên vách liên thất. |
|  | Thông liên thất cao. |
| End |  |
| 017 | Tìm ý **không phù hợp** với triệu chứng X quang của Fallot 4. |
|  | Tư thế thẳng : cung giữa trái ĐMF lõm. |
| \* | Nghiêng trái: mất khoảng sáng sau tim. |
|  | Nghiêng trước trái: Dâú hiệu cửa sổ. |
|  | Phổi sáng hơn bình thường. |
| End |  |
| 018 | Tìm ý **không phù hợp** với diễn biến và biến chứng của Fallot 4: |
|  | Tắc mạch ở mọi nơi. |
|  | Áp xe não. |
| \* | Viêm phổi. |
|  | Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. |
| End |  |
| 019 | Tìm triệu chứng **không phù hợp** khi thông tim của tứ chứng Fallot 4. |
|  | Ống thông đi từ thất phải vào ĐMC. |
|  | Áp lực ĐMC và thất trái ngang nhau. |
| \* | Áp lực ĐMP lớn hơn thất phải. |
|  | Nồng độ O2 của ĐMC và thất phải lớn hơn nhĩ phải. |
| End |  |